

第4课:这个工作是他帮我介绍的

Bài 4: Công việc này là ông ấy giới thiệu cho tôi





shēngrì

生日

1

kuàilè

快乐

2

gěi

给

3

jiē

接

4

wǎnshang

晚上

5

wèn

问

6



fēicháng

非常

7

kāishǐ

开始

8

yǐjīng

已经

9

cháng

长

10

liǎng

两

11

bāng

帮

12

jièshào

介绍

13

课文 1: 在教室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-1



A: 生日快乐! 这是我送给你的!

Shēngrì kuài lè ! zhè shì wǒ sòng gěi nǐ de !

B: 是什么? 是一本书吗?

Shì shénme ? shì yì běn shū ma ?

A: 对, 这本书是我写的。

Duì , zhè běn shū shì wǒ xiě de 。

B: 太谢谢你了!

Tài xièxie nǐ le !

课文 1: 在教室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-1



A: 生日快乐! 这是我送给你的!

B: 是什么? 是一本书吗?

A: 对, 这本书是我写的。

B: 太谢谢你了!

课文 1: 在教室

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-1



A: Chúc mừng sinh nhật! Đây là quà tôi tặng bạn!

B: Là gì vậy? Là một quyển sách à?

A: Đúng rồi, quyển sách này là do tôi viết.

B: Cảm ơn bạn nhiều lắm!

课文 2: 在家里

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-2



Zǎo shàng yǒu nǐ yí ge diàn huà 。

A: 早上有你一个电话。

Diàn huà shì shuí dǎ de ?

B: 电话是谁打的？

Bù zhī dào , shì ér zǐ jiē de 。

A: 不知道，是儿子接的。

Hǎo , wǎn shàng wǒ wèn yí xià ér zi 。

B: 好，晚上我问一下儿子。

课文 2: 在家里

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-2



A: 早上有你一个电话。

B: 电话是谁打的?

A: 不知道, 是儿子接的。

B: 好, 晚上我问一下儿子。

课文 2: 在家里

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-2



A: Buổi sáng có một cuộc điện thoại gọi cho anh.

B: Ai gọi vậy?

A: Không biết, con trai nhận điện thoại.

B: Được rồi, tối anh sẽ hỏi con trai.

课文 3: 在运动场

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-3



Nǐ xǐ huan tī zú qiú ma ?

A: 你喜欢踢足球吗?

Fēicháng xǐhuan 。

B: 非常喜欢。

Nǐ shì shénme shíhou kāi shǐ tī zúqiú de ?

A: 你是什么时候开始踢足球的?

wǒ shí yī suì e shíhou kāi shǐ tī zú qiú , yǐ jīng tī le shí nián le 。

B: 我十一岁的时候开始踢足球, 已经踢了十年了。

课文 3: 在运动场

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-3



A: 你喜欢踢足球吗?

B: 非常喜欢。

A: 你是什么时候开始踢足球的?

B: 我十一岁的时候开始踢足球, 已经踢了十年了。

课文 3: 在运动场

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-3



A: Bạn có thích đá bóng không?

B: Rất thích.

A: Bạn bắt đầu đá bóng từ khi nào?

B: Tôi bắt đầu đá bóng khi 11 tuổi,
đã đá được 10 năm rồi.

课文 4: 在公司

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-4



Nǐ zài zhè ér gōng zuò duō cháng shí jiān le ?

A: 你在这儿工作多**长**时间了?

Yǐ jīng liǎng nián duō le , wǒ shì èr líng yī yī nián lái de 。

B: 已经**两**年多了, 我是2011年来的。

Nǐ rènshi Xiè xiānsheng ma ?

A: 你认识**谢**先生吗?

Rènshi , wǒmen shì dàxué tóngxué ,

B: 认识, 我们是大学同学,

Zhè ge gōngzuò shì tā bāng wǒ jièshào de 。

这个工作是他**帮**我**介**绍的。

课文 4: 在公司

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-4



A: 你在这儿工作多~~长~~时间了?

B: 已经~~两~~年多了, 我是2011年来的。

A: 你认识~~谢~~先生吗?

B: 认识, 我们是大学同学,

这个工作是他~~帮~~我~~介~~绍的。

课文 4: 在公司

Tiếng Trung Tâm Hà HSK 037.996.4805



04-4



A: Bạn làm việc ở đây bao lâu rồi?

B: Hơn hai năm rồi, tôi đến đây từ năm 2011.

A: Bạn có quen ông Tạ không?

B: Có quen, chúng tôi là bạn học đại học,
công việc này là do anh ấy giới thiệu cho tôi.